

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 10 tháng 4 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Sơ với MNCBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 10/4/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 08/4/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					1.696,060	15,26	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	1.265,23	23	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		24,72	1	<MNC
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-2,70	-2,65	- 0,05	95,360	32	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	<MNC	<MNC		5,310	1	<MNC
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	28,08	13	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	265,86	42	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	315,660	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					11.901,284	51,48	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-5,50	-5,30	- 0,20	14,764	4	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-3,70	-3,60	- 0,10	2.484,000	69	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-2,45	-2,40	- 0,05	394,200	60	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-5,20	-5,10	- 0,10	101,830	17	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-2,60	-2,60	-	793,260	78	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	659,120	77	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,60	-1,55	- 0,05	554,190	87	
9	Hồ Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-8,70	-8,40	- 0,30	5.488,000	44	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	-4,30	-4,10	- 0,20	1.411,920	53	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắc Mâm	28,200	Trần giếng	-6,40	-6,20	- 0,20			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000	Tự do	-3,00	-2,90	- 0,10			
13	Hồ Đắk Rì 2	Tân Thành	-		<MNC	<MNC				<MNC
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,15	0,15	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			kiệt	kiệt				
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,30	0,50	- 0,20			
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,40	0,60	- 0,20			
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,00	0,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	1,00	- 0,50			
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,80	1,70	0,10			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,70	0,10			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	1,90	0,10			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,10	2,00	0,10			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,80	1,00	- 0,20			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,30	0,30				
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0	0	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965					7.910,452	38,77	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-4,70	-4,38	- 0,32	2.730,000	42	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,30	-2,24	- 0,06	1.332,000	40	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-2,05	-2,08	0,03	5,250	15	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-4,90	-4,75	- 0,15	7,400	2	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,87	-3,80	- 0,07	89,640	18	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,80	-2,75	- 0,05	236,422	46	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	9,900	22	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-3,10	-3,00	- 0,10	128,250	27	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-3,25	-3,20	- 0,05	85,500	30	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	132,480	46	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,300	1	<MNC
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	<MNC	<MNC		0,200	1	<MNC
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-3,46	-3,39	- 0,07	105,176	17	
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	<MNC				Hết nước
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-3,40	-3,15	- 0,25	13,200	8	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	<MNC	<MNC			0	<MNC
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	Hết nước	<MNC			0	Hết nước
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước			0	Hết nước
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-3,25	-3,20	- 0,05	121,905	43	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-6,05	-6,00	- 0,05	311,672	42	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
27	Đập Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	-0,20	-0,35	0,15	676,800	94	
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,35	-1,35	-	10,500	21	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-4,30	-4,10	- 0,20	701,250	55	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	330,000	55	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	-2,61	-2,48	- 0,13	810,558	63	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	13,050	87	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước				Hết nước
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	Hết nước	Hết nước				Hết nước
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160					7.055,196	47,65	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-2,55	-2,55	-	121,440	16	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-3,90	-3,90	-	357,586	41	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-2,60	-2,60	-	34,500	30	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	744,120	52	
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	33,600	7	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-1,75	-1,75	-	430,940	58	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	171,100	59	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,06	-2,06	-	908,100	45	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,96	-0,96	-			
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,83	-1,83	-	180,000	30	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-1,08	-1,08	-	202,500	27	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	-1,09	-1,09	-	62,350	43	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-1,67	-1,67	-	693,550	55	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	-2,51	-2,51	-	337,050	45	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	-1,25	-1,25	-			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	28,800	24	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
18	Hồ Xu Dăng (Dăng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	<MNC	<MNC				<MNC

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				<MNC
20	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	384,180	57	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,85	-0,85	-	349,680	62	
22	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	164,400	60	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,70	-0,70	-	357,500	65	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	137,500	55	
25	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	713,550	67	
27	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-4,00	-4,00	-	43,470	23	
26	Hồ Đắk Rlôn	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-1,30	-1,30	-	599,280	66	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					4.629,800	56,94	
1	Hồ Nam Đa	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do	-2,30	-2,20	- 0,10	703,30	65	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-0,65	-0,50	- 0,15			
3	Hồ Fai Kol Pru Đàng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-2,20	-2,00	- 0,20	225,45	45	
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	345,87	81	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	616,20	78	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	-0,30	-0,50	0,20	309,75	75	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	-2,05	-1,90	- 0,15	198,90	65	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	506,00	88	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	713,00	92	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,85	-2,50	- 0,35	31,05	45	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-0,90	-0,90	-	465,08	77	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,20	-0,45	0,25			
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,70	-0,80	0,10			
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,50	-0,45	- 0,05	515,20	80	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05			
16	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức	300,000							
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326					10.726,330	69,51	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	1.020,00	85	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	933,30	85	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,70	-4,70	-	2,40	1	<MNC
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	403,00	65	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	120,12	84	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,37	-0,37	-	660,30	93	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,57	-1,55	- 0,02	356,82	57	
8	Hồ Đắk N'đer 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,92	-1,90	- 0,02	136,36	28	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-1,77	-1,70	- 0,07	81,40	22	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	226,20	87	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,90	-1,90	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,17	-1,15	- 0,02			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,77	-1,75	- 0,02			
14	Đăk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,83	-0,80	- 0,03			
15	Đăk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,82	-1,80	- 0,02			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	380,80	70	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,99	-0,99	-	466,58	82	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	256,06	62	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	252,76	71	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	586,30	65	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,80	-0,85	0,05	336,00	96	
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	372,60	90	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	585,00	78	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
26	Đăk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,00	-1,00	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đăk Som	390,000	Tự do	-0,70	-0,65	- 0,05	335,40	86	
29	Hồ B'Dong	Đăk Som	520,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	499,20	96	
30	Hồ thôn 5 (Đăk Som)	Đăk Som	253,000	Tự do	-5,20	-5,20	-	27,83	11	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	651,00	93	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,20	-0,20	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	49,68	69	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	108,80	64	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	530,53	77	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	128,44	76	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,60	-4,60	-	48,60	18	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,47	-2,47	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,62	-0,62	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	374,85	63	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	581,00	83	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	-0,02	-0,02	-	277,82	99	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,37	-0,37	-	324,60	91	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,82	-0,82	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					21.726,690	74,05	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	198,720	69	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	222,530	77	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	174,000	58	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	191,290	37	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	314,160	77	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,60	-1,65	0,05	887,250	75	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	861,300	87	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	757,380	78	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	579,390	89	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	605,220	66	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	916,320	83	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	776,580	86	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	650,250	85	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	5.258,500	65	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	469,700	77	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	615,720	84	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,00	-0,45	- 0,55	288,420	69	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	959,610	87	
21	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-1,10	-1,00	- 0,10	575,120	79	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	393,680	74	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	764,190	63	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,70	-0,55	- 0,15	645,840	92	
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	685,400	92	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	390,600	60	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	595,080	87	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	380,970	83	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-1,50	-1,50	-		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,01				Hết nước
VII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					8.211,210	56,77	
1	Hồ Đắk R'Tìh	Đắk R'Tìh	1.808,000	Tự do	-3,90	-3,80	- 0,10	904,000	50	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-3,85	-3,75	- 0,10	392,000	35	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tìh	1.049,000	Tự do	-2,10	-2,05	- 0,05	377,640	36	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,15	-2,15	-	203,450	65	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-4,65	-4,50	- 0,15	203,500	37	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tìh	1.153,000	Cửa van	-4,30	-4,20	- 0,10	345,900	30	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	89,700	65	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	282,800	70	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	93,100	70	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-3,55	-3,45	- 0,10	686,250	75	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,01	0,01	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-2,05	-2,00	- 0,05	236,040	42	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-1,58	-1,58	-	304,260	66	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	345,750	75	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	337,800	60	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-2,60	-2,40	- 0,20	184,100	70	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	321,300	85	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-1,66	-1,63	- 0,03	535,600	65	
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,94	-1,88	- 0,06	285,420	67	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	210,650	55	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-3,20	-3,10	- 0,10	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,65	-2,45	- 0,20	867,750	65	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-6,65	-6,65	-	289,100	10	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-1,62	-1,62	-	693,000	60	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,83	-1,83	-	186,200	70	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-2,05	-2,05	-	45,045	63	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	-0,75	-0,75	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.815,211					73.857,021	53,98	